CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN
DN: C=VN, L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600385393, E=CONGBANGIT@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.08 16:23:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /FOMECO

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên
- Trụ sở chính: : Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại : (+84208) 3863694 Fax: (+84208) 3863118
- Email : Info@fomeco.vn
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Mã chứng khoán : FBC
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đàm Duy Đức – Người được UQ Công bố thông tin
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
- **Nội dung thông tin công bố:**

+ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;

+ Văn bản giải trình biến động lợi nhuận trên BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên trân trọng công bố thông tin trên để quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/3/2024 tại đường dẫn: http://fomeco.vn

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nội dung thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán;

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận trên BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu VP, HĐQT;
- Đăng website Công ty.

Người được ủy quyền công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Đàm Duy Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Số: 77 /FOMECO

v/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 so với năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên
- Trụ sở chính: : Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại : (+84208) 3863694 Fax: (+84208) 3863118
- Email : Info@fomeco.vn
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Mã chứng khoán : FBC

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 so với năm 2022, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023 (đồng)	Thực hiện năm 2022 (đồng)	% thực hiện năm ((2)/3))
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
Tổng Doanh thu	1.061.110.202.578	1.317.106.852.621	80,6
Tổng Chi phí	968.688.339.789	1.234.669.683.868	78,5
Lợi nhuận trước thuế	92.421.862.789	82.437.168.753	112,1
Lợi nhuận sau thuế	72.680.917.172	65.886.297.393	110,3

Năm 2023, Tổng doanh thu bằng 80,6% so với năm 2022, Tổng chi phí bằng 78,5% so với năm 2022. Như vậy, Chi phí/doanh thu năm 2023 giảm so với năm 2022 do tỷ giá USD tăng, giá nguyên vật liệu giảm nên lợi nhuận tăng.

Bên cạnh đó, lợi nhuận tài chính do tận dụng nguồn tiền đầu tư giải ngân vào cuối năm để gửi tiết kiệm và lợi nhuận khác tăng từ phần chi trả tiền bồi thường của khách hàng. Do vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 của Công ty tăng 10,3% so với năm 2022.

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c) ;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Nguyễn Đức Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên
Ông Đàm Duy Đức	Thành viên
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên
Ông Vương Quốc Chính	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Chung	Giám đốc
Ông Lê Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông Đàm Duy Đức	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Nguyễn Đức Chung
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số :2902.02 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38,* bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

Ngô Bá Duy	**Nguyễn Vũ Huy**
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**350.172.456.267**	**342.023.972.411**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**110.178.057.560**	**97.138.779.385**
1 Tiền	111		60.178.057.560	56.477.211.023
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.661.568.362
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.000.000.000**	**30.190.520.548**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2.**	30.000.000.000	30.190.520.548
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**122.662.633.223**	**135.812.071.164**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	117.115.452.345	131.590.481.658
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.700.003.000	2.956.777.290
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	847.177.878	1.536.048.899
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(271.236.683)
IV Hàng tồn kho	**140**		**64.417.407.426**	**60.611.239.579**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	66.716.753.732	61.028.203.406
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.299.346.306)	(416.963.827)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.914.358.058**	**18.271.361.735**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	209.833.208	142.521.261
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.362.950.389	18.028.280.168
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	341.574.461	100.560.306
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**101.158.617.598**	**82.025.074.059**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**74.061.457.779**	**64.322.793.213**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	74.061.457.779	64.322.793.213
- *Nguyên giá*	*222*		*484.037.981.942*	*444.553.550.802*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(409.976.524.163)*	*(380.230.757.589)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*168.000.000*	*168.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(168.000.000)*	*(168.000.000)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.777.482.712**	**9.098.291.246**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	9.777.482.712	9.098.291.246
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**149.822.302**	**149.822.302**
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	149.822.302	149.822.302
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.169.854.805**	**8.454.167.298**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	17.169.854.805	8.454.167.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**451.331.073.865**	**424.049.046.470**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**301.138.032.075**	**280.650.624.459**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**293.261.213.956**	**272.126.400.143**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	142.886.427.765	131.220.500.070
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.563.832.970	89.601.500
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.176.459.115	6.999.532.858
4	Phải trả người lao động	314		89.826.471.820	90.445.100.467
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	921.083.135	1.823.075.477
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	9.377.835.202	9.538.890.105
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	869.884.865	855.514.204
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.639.219.084	31.154.185.462
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**7.876.818.119**	**8.524.224.316**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	7.876.818.119	8.215.606.007
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19.	-	308.618.309
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**150.193.041.790**	**143.398.422.011**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20.**	**150.193.041.790**	**143.398.422.011**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*37.000.000.000*	*37.000.000.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.512.124.618	3.512.124.618
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.680.917.172	102.886.297.393
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*37.000.000.000*	*37.000.000.000*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*72.680.917.172*	*65.886.297.393*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**451.331.073.865**	**424.049.046.470**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Ngọc Thanh	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nguyễn Đức Chung

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.049.971.428.129**	**1.311.130.393.036**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	278.663.024	1.265.905.215
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.049.692.765.105**	**1.309.864.487.821**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	857.228.674.207	1.122.205.287.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**192.464.090.898**	**187.659.200.181**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	8.197.766.286	6.967.668.755
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	559.908.727	2.146.331.982
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	22.154.055.205	28.140.055.329
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	87.560.762.454	81.819.059.644
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**90.387.130.798**	**82.521.421.981**
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	3.219.671.187	274.696.045
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.184.939.196	358.949.273
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**2.034.731.991**	**(84.253.228)**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**92.421.862.789**	**82.437.168.753**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	19.740.945.617	16.550.871.360
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**72.680.917.172**	**65.886.297.393**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11.**	**13.238**	**12.000**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Ngọc Thanh	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nguyễn Đức Chung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.057.996.269.620	1.168.442.424.581
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(715.146.270.992)	(828.069.203.632)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(191.024.875.203)	(192.705.191.674)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.109.489.478)	(11.995.498.412)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.122.688.334	4.431.380.365
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.954.333.610)	(43.158.257.481)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**86.883.988.671**	**96.945.653.747**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.853.184.144)	(33.744.963.688)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(50.568.575.343)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.190.520.548	40.378.054.795
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.780.029.254	1.294.682.468
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(29.882.634.342)**	**(42.640.801.768)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.060.280.000)	(23.822.760.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(44.060.280.000)**	**(23.822.760.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**12.941.074.329**	**30.482.091.979**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**97.138.779.385**	**66.729.054.260**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.203.846	(72.366.854)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**110.178.057.560**	**97.138.779.385**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Ngọc Thanh	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nguyễn Đức Chung

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 283 QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp phép. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của Công ty là: **37.000.000.000 đồng** *(Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn)*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: FBC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu (tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại - không bao gồm nhập khẩu các loại phế liệu, phế thải gây ô nhiễm môi trường);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Trụ sở Công ty tại: Tổ dân phố Bông Hồng, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Nhà số 19 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 992 người (tại ngày 31/12/2022: 993 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất trả tiền 1 lần, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí tiền thuê đất trả 1 lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 370 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả tiền thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường,...là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cở sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuốc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê lại đất và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	**60.178.057.560**	**56.477.211.023**
Tiền mặt	***397.246.600***	***683.056.400***
Tiền gửi ngân hàng	***59.780.810.960***	***55.794.154.623***
Tiền gửi VND	46.871.076.488	40.746.499.255
Tiền gửi USD	12.772.589.335	14.906.501.290
Tiền gửi EURO	17.827.871	16.653.102
Tiền gửi JPY	119.317.266	124.500.976
Các khoản tương đương tiền	**50.000.000.000**	**40.661.568.362**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	50.000.000.000	40.661.568.362
Cộng	**110.178.057.560**	**97.138.779.385**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 07/2023/4634/HĐTG ngày 09/11/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 3 tháng với giá trị là 20 tỷ đồng, lãi suất 3,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 08/2023/469346/HĐTG ngày 27/11/2023 tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 3 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 3,75%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 09/2023/469346/HĐTG ngày 12/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Thái Nguyên, kỳ hạn 1 tháng với giá trị 20 tỷ đồng, lãi suất 2,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.190.520.548	30.190.520.548
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.190.520.548**	**30.190.520.548**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 222/2023/21077 ngày 15/6/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 6,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số HĐTG/23082023/520/1091019100A tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong ngày 23/8/2023, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10 tỷ đồng, lãi suất 6,1%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 01/280823/HĐCKH,PY ngày 28/8/2023 tại Ngân Hàng TMCP Á Châu - PGD Phổ Yên, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,9%/năm ,trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 02/280823/HĐCKH,PY ngày 28/8/2023 tại Ngân Hàng TMCP Á Châu - PGD Phổ Yên, kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5 tỷ đồng, lãi suất 5,9%/năm ,trả lãi cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 VND			01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa (ii)	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Cộng	**149.822.302**	**-**	**149.822.302**	**149.822.302**	**-**	**149.822.302**

(ii) Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	25.752.467.819	-	36.844.569.493	-
Hanwa Co., Ltd Japan	14.303.586.702	-	13.462.189.331	-
Công ty TNHH Techno Associe Việt Nam	22.537.135.695	-	19.101.438.172	-
Công ty TNHH Brothers Techno	19.778.766.313	-	22.540.528.022	-
Các đối tượng khác	34.743.495.816	-	39.641.756.640	(271.236.683)
Cộng	**117.115.452.345**	**-**	**131.590.481.658**	**(271.236.683)**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Phần mềm Bravo	1.257.000.000	-
D Connection Co., Ltd	898.164.800	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tekkom	-	523.320.000
Công ty CP Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	-	395.054.440
Nihon Ruspert Co.,Ltd	-	763.186.828
Các đối tượng khác	2.544.838.200	1.275.216.022
Cộng	**4.700.003.000**	**2.956.777.290**

5. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	63.999.986	-
Lãi phải thu về cho vay	593.222.222	-	537.838.217	-
Phải thu khác	253.955.656	-	934.210.696	-
Cộng	**847.177.878**	**-**	**1.536.048.899**	**-**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	-	271.236.683	-
Cộng	**-**	**-**	**271.236.683**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.736.408.595	(240.705.469)	27.038.958.765	-
Công cụ, dụng cụ	2.658.788.586	-	2.008.519.546	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.972.267.520	-	7.236.366.203	-
Thành phẩm	19.552.687.422	(2.058.640.837)	23.975.379.793	(416.963.827)
Hàng gửi bán	796.601.609	-	768.979.099	-
Cộng	**66.716.753.732**	**(2.299.346.306)**	**61.028.203.406**	**(416.963.827)**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm Tài sản cố định	***5.006.181.818***	***9.004.772.728***
Máy hàn điều khiển	-	417.500.000
Máy dập 600T	-	1.880.000.000
Máy phay	-	2.503.636.364
Các máy tiện	-	2.515.000.000
Xe tải Huyndai 4,1T; 7T	-	1.408.636.364
Máy đánh bóng kim loại	-	280.000.000
Máy dập 500 tấn kiểu 1 trục khủy MG1-500	3.878.181.818	-
Lò trung tần 3000KW WH-VI-300	625.000.000	-
Hệ thống máy chủ	487.000.000	-
Cầu trục	16.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Xây dựng cơ bản dở dang	***4.771.300.894***	***93.518.518***
Sửa chữa hệ thống xử lý khí thải, nước thải	4.291.769.008	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	473.703.704	-
Nhà máy bùa 3000	-	93.518.518
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.828.182	-
Cộng	**9.777.482.712**	**9.098.291.246**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**168.000.000**	**168.000.000**
Số dư ngày 31/12/2023	**168.000.000**	**168.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**168.000.000**	**168.000.000**
Số dư ngày 31/12/2023	**168.000.000**	**168.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.000.000 VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***209.833.208***	***142.521.261***
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	209.833.208	142.521.261
b) Dài hạn	***17.169.854.805***	***8.454.167.298***
Tiền thuê đất trả 1 lần (*)	7.994.379.891	8.339.461.035
Phí bảo lãnh hợp đồng điện	12.276.359	5.934.221
Chi phí phần mềm	182.380.208	108.772.042
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	8.980.818.347	-
Cộng	**17.379.688.013**	**8.596.688.559**

(*) Theo thông báo thuê đất số 1440/TB-CT của cục thuế Thái Nguyên ngày 07/06/2017 - thông báo về đơn giá thuê đất của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên với diện tích thuê là 36.314 m2, đơn giá thuê 293.000 đồng/m2, thời hạn sử dụng là 30 năm 10 tháng (đến hết ngày 07 tháng 03 năm 2047).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	**78.440.742.169**	**343.423.809.155**	**20.104.262.557**	**1.441.258.121**	**1.143.478.800**	**444.553.550.802**
Mua trong năm	-	31.714.971.348	3.999.762.909	60.294.545	-	**35.775.028.802**
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.709.402.338	-	-	-	-	**3.709.402.338**
Số dư ngày 31/12/2023	**82.150.144.507**	**375.138.780.503**	**24.104.025.466**	**1.501.552.666**	**1.143.478.800**	**484.037.981.942**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2023	**50.691.737.353**	**308.174.509.652**	**18.789.541.844**	**1.431.489.940**	**1.143.478.800**	**380.230.757.589**
Khấu hao trong năm	4.220.583.062	23.613.629.026	1.892.817.764	18.736.722	-	**29.745.766.574**
Số dư ngày 31/12/2023	**54.912.320.415**	**331.788.138.678**	**20.682.359.608**	**1.450.226.662**	**1.143.478.800**	**409.976.524.163**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	**27.749.004.816**	**35.249.299.503**	**1.314.720.713**	**9.768.181**	-	**64.322.793.213**
Tại ngày 31/12/2023	**27.237.824.092**	**43.350.641.825**	**3.421.665.858**	**51.326.004**	-	**74.061.457.779**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 353.507.743.946 VND (tại ngày 31/12/2022 là 314.704.358.533 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Citicom	19.823.187.890	19.823.187.890	19.303.051.350	19.303.051.350
Công ty CP Hyundai Aluminum Vina	5.859.714.850	5.859.714.850	4.976.727.910	4.976.727.910
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	4.239.808.375	4.239.808.375	3.221.146.835	3.221.146.835
Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Đức Minh	9.294.393.393	9.294.393.393	4.754.723.973	4.754.723.973
Công ty TNHH Gnc Vina	4.056.023.659	4.056.023.659	1.167.060.224	1.167.060.224
Suzhou Vaphohar Marphoher International Trade	4.408.333.714	4.408.333.714	-	-
Công ty CP Plato Việt Nam	3.825.140.798	3.825.140.798	6.851.400.666	6.851.400.666
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nam Việt	3.748.206.990	3.748.206.990	5.811.489.310	5.811.489.310
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tiến	1.881.762.871	1.881.762.871	4.039.441.993	4.039.441.993
Các đối tượng khác	85.749.855.225	85.749.855.225	81.095.457.809	81.095.457.809
Cộng	**142.886.427.765**	**142.886.427.765**	**131.220.500.070**	**131.220.500.070**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH KD HEAT TECHNOLOGY Thái Nguyên	65.494.940	68.000.000
Công ty CP Liquid Combustion Technology Việt Nam	20.450.000	20.450.000
Dragon right enterprise limited Taiwan Branch (Hong Kong)	1.477.888.030	-
Các đối tượng khác	-	1.151.500
Cộng	**1.563.832.970**	**89.601.500**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.706.893.652	3.706.893.652	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.555.814.551	2.555.814.551	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.384.857.214	1.384.857.214	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.384.187.858	19.740.945.617	22.109.489.478	4.015.643.997
Thuế thu nhập cá nhân	615.345.000	4.714.138.150	5.168.668.032	160.815.118
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	499.805.977	499.805.977	-
Các loại thuế khác	-	68.840.511	68.840.511	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	257.749.250	257.749.250	-
Cộng	**6.999.532.858**	**32.929.044.922**	**35.752.118.665**	**4.176.459.115**
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	100.560.306	100.560.306	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	341.574.461	341.574.461
Cộng	**100.560.306**	**100.560.306**	**341.574.461**	**341.574.461**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí công tác phí, vé cầu đường	75.796.000	15.536.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến	29.940.000	-
Chi phí suất ăn công nhân	492.404.600	576.220.000
Chi phí đi lại cho người quản lý và bộ phận giúp việc cho Hội đồng quản trị	60.000.000	780.000.000
Chi phí phải trả khác	262.942.535	451.319.477
Cộng	**921.083.135**	**1.823.075.477**

16. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.472.069.444	1.435.993.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.905.765.758	8.102.896.661
Tiền ăn ca	*33.791.000*	*17.275.000*

Đoàn phí công đoàn	*2.433.444.800*	*2.730.500.800*
Thuế thu nhập cá nhân	*199.092.222*	*198.947.222*
Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ khuyến học Tổng Công ty	*511.448.000*	*454.132.000*
Công ty Nichipure	*2.457.372.273*	*2.457.372.273*
Cổ tức phải trả	*567.720.000*	*228.000.000*
Các đối tượng khác	*1.702.897.463*	*2.016.669.366*
Cộng	**9.377.835.202**	**9.538.890.105**

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	869.884.865	855.514.204
Cộng	**869.884.865**	**855.514.204**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại đất	7.876.818.119	8.215.606.007
Cộng	**7.876.818.119**	**8.215.606.007**

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: VND

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	**68.014.545**	**240.603.764**	**308.618.309**
Khấu hao tài sản cố định	-	(240.603.764)	**(240.603.764)**
Hoàn nhập quỹ không sử dụng hết	(68.014.545)	-	**(68.014.545)**
Số cuối năm	**-**	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**37.000.000.000**	**75.982.010.601**	**112.982.010.601**
Lãi trong năm trước	-	65.886.297.393	**65.886.297.393**
Chia cổ tức	-	(24.050.000.000)	**(24.050.000.000)**
Trích lập quỹ	-	(14.932.010.601)	**(14.932.010.601)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**37.000.000.000**	**102.886.297.393**	**139.886.297.393**
Lãi trong năm nay	-	72.680.917.172	**72.680.917.172**
Chia cổ tức (*)	-	(44.400.000.000)	**(44.400.000.000)**
Trích lập quỹ (*)	-	(21.486.297.393)	**(21.486.297.393)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**37.000.000.000**	**109.680.917.172**	**146.680.917.172**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023 và Tờ trình 03/TTr-HĐQT ngày 15/6/2023 của HĐQT về phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2022.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	18.870.000.000	18.870.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
Cộng	**37.000.000.000**	**37.000.000.000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**37.000.000.000**	**37.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**44.400.000.000**	**24.050.000.000**

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.700.000	3.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.700.000*	*3.700.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.700.000*	*3.700.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	3.512.124.618	-	-	3.512.124.618
Cộng	**3.512.124.618**	-	-	**3.512.124.618**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngoại tệ các loại		
USD	530.740,74	637.044,32
EURO	674,20	673,86
JPY	707.191,00	707.191,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Trung tâm thiết kế chế tạo và chuyển giao công nghệ	93.258.500	93.258.500
Công ty CP Phát triển công nghệ Việt Mỹ	11.000.541	11.000.541
Công ty TNHH Anh Thu	45.250.280	45.250.280
Trương Công Hùng - DNTN Xuân Hoàng Hà	87.000.014	87.000.014
Công ty TNHH Thực nghiệp Kim Quốc Lâm Việt Nam	2.772.000	2.772.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại quốc tế ICT	19.821.968	19.821.968
Viện nghiên cứu cơ khí	143.053.902	143.053.902
Công ty TNHH Vận tải Bình Minh	23.075.055	23.075.055
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Thành	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu phụ tùng 1	531.207.159	531.207.159
Lê Minh Khoa	135.322.140	135.322.140
Phạm Trường Thành	4.447.310.534	4.447.310.534
Công ty TNHH XNK Wuxi Jinshui	71.926.700	71.926.700
Công ty CP Cơ khí đúc và Thương mại Hưng Thành	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Phát triển hạ tầng Hồng Long	30.000.000	30.000.000
Jiangyin Xing Cheng Special Steel Works Co., Ltd	1.451.484	1.451.484
Doanh nghiệp tư nhân Thiên Phát 99	693.660	693.660
Phải thu khác - Bảo hiểm thân thể	850.000	850.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	115.793.711.245	245.083.245.542
Doanh thu bán thành phẩm	922.619.445.405	1.054.831.461.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.363.096.706	3.696.849.028
Doanh thu khác	7.195.174.773	7.518.836.933
Cộng	**1.049.971.428.129**	**1.311.130.393.036**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	274.503.988	769.353.073
Hàng bán bị trả lại	4.159.036	496.552.142
Cộng	**278.663.024**	**1.265.905.215**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	102.497.895.024	235.081.386.479
Giá vốn của thành phẩm đã bán	750.132.402.457	884.722.475.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.715.994.247	2.567.474.518
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.141.155.431	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(258.772.952)	(166.049.143)
Cộng	**857.228.674.207**	**1.122.205.287.640**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.835.413.259	1.832.520.685
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.167.297.440	5.110.038.294
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	195.055.587	25.109.776
Cộng	**8.197.766.286**	**6.967.668.755**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	559.908.727	2.146.331.982
Cộng	**559.908.727**	**2.146.331.982**

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	3.219.671.187	274.696.045
Cộng	**3.219.671.187**	**274.696.045**

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt, lãi chậm nộp	909.121.134	10.080.716
Chi phí hàng lỗi	255.054.729	77.575.349
Xử lý công nợ	340.296	1.061.488
Chi phí khác	20.423.037	270.231.720
Cộng	**1.184.939.196**	**358.949.273**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***23.855.255.946***	***28.140.055.329***
Chi phí nhân viên	9.957.271.150	11.795.660.372
Chi phí vật liệu, bao bì	910.147.869	1.142.737.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	26.320.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	752.047.115	439.838.489
Thuế, phí, lệ phí	51.291.467	24.166.458
Dự phòng bảo hành	869.884.865	855.514.204
Dự phòng quỹ tiền lương	1.642.854.700	-
Chi phí bằng tiền khác	9.671.758.780	13.855.817.499
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***89.543.977.742***	***81.939.786.223***
Chi phí nhân viên quản lý	46.428.808.704	47.746.457.561
Chi phí vật liệu quản lý	1.018.535.056	357.864.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.257.519.847	4.296.425.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	4.987.332.472	4.725.755.848
Thuế, phí và lệ phí	650.473.543	1.297.544.393
Dự phòng quỹ tiền lương	6.950.424.059	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.663.045	738.469.248
Chi phí bằng tiền khác	24.067.221.016	22.777.268.823
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***(3.684.416.029)***	***(120.726.579)***
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(271.236.683)	(120.726.579)
Hoàn nhập dự phòng lương	(2.557.665.142)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(855.514.204)	-
Cộng	**109.714.817.659**	**109.959.114.973**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.794.352.502	772.215.115.438
Chi phí nhân công	201.866.799.106	222.291.063.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.956.839	30.887.219.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.113.332.849	22.978.798.970
Chi phí khác bằng tiền khác	25.921.737.774	83.623.294.811
Cộng	**906.861.179.070**	**1.131.995.492.965**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	92.421.862.789	82.437.168.753
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	181.545.597	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.132.227.253	317.188.049
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(423.384.141)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.949.160.304	82.754.356.802
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.789.832.061	16.550.871.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	951.113.556	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.740.945.617	16.550.871.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.680.917.172	65.886.297.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(23.702.102.910)	(21.486.297.393)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*(23.702.102.910)*	*(21.486.297.393)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	*(23.702.102.910)*	*(21.486.297.393)*
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.978.814.262	44.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	13.238	12.000

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 được Công ty tạm trích lập theo tỷ lệ đã trích lập của năm 2022.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2023. Cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	65.886.297.393	-	65.886.297.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(29.102.734.494)	7.616.437.101	(21.486.297.393)
Các khoản điều chỉnh giảm	*(29.102.734.494)*	*7.616.437.101*	*(21.486.297.393)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*(29.102.734.494)*	*7.616.437.101*	*(21.486.297.393)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.783.562.899	7.616.437.101	44.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	-	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.942	2.058	12.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Viện công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Viện công nghệ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên doanh với Công ty mẹ

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng	***27.530.606.362***	***34.587.279.974***
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	12.791.846.420	9.533.331.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	256.894.545	-
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	110.087.100
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	131.220.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	519.133.057	8.437.306.216
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	970.000.000	970.000.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	12.960.732.340	15.337.623.720
Viện công nghệ	-	67.200.000
Công ty Honda Việt Nam	32.000.000	511.938
Bán hàng	***304.760.336.067***	***363.655.373.451***
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	17.168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	459.212.000	5.127.593.300
Công ty Honda Việt Nam	304.274.739.067	358.388.508.551
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	26.385.000	122.103.600

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng	***25.752.467.819***	***37.115.806.176***
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	271.236.683
Công ty Honda Việt Nam	25.752.467.819	36.844.569.493
Các khoản phải trả	***4.987.204.002***	***3.294.205.364***
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	3.113.609.202	1.392.847.500
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	10.251.226
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	34.749.938
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.873.594.800	1.856.356.700

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		**758.960.000**	**528.000.000**
Bà Lê Minh Phương	Chủ tịch	204.084.000	144.000.000
Ông Đàm Duy Đức	Thành viên	135.719.000	96.000.000
Ông Nguyễn Đức Chung	Thành viên	135.719.000	96.000.000
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên	141.719.000	96.000.000
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên	-	32.000.000
Ông Vương Quốc Chính	Thành viên	141.719.000	64.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc		**4.113.082.200**	**3.217.632.200**
Ông Nguyễn Đức Chung	Giám đốc	1.785.363.600	1.847.438.600
Ông Lê Văn Khanh	Phó Giám đốc	1.253.567.600	1.370.193.600
Ông Đàm Duy Đức	Phó Giám đốc	1.074.151.000	-
Cộng		**4.872.042.200**	**3.745.632.200**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	97.138.779.385
Nợ thuần	(110.178.057.560)	(97.138.779.385)
Vốn chủ sở hữu	150.193.041.790	143.398.422.011
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	97.138.779.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.962.630.223	132.855.293.874
Các khoản đầu tư tài chính	30.149.822.302	30.340.342.850
Cộng	**258.290.510.085**	**260.334.416.109**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	152.264.262.967	140.759.390.175
Chi phí phải trả	921.083.135	1.823.075.477
Cộng	**153.185.346.102**	**142.582.465.652**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)				
- Tiền			12.772.589.335	14.906.501.290
- Phải thu của khách hàng	1.477.888.030	-	22.478.691.116	22.807.390.312
- Phải trả người bán	4.804.147.131	5.994.608.513	1.348.496.049	921.107.020
Euro (EUR)				
- Tiền			17.827.871	16.653.102
Yên Nhật (JPY)				
- Tiền			119.317.266	124.500.976

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	152.264.262.967	-	**152.264.262.967**
Chi phí phải trả	921.083.135	-	**921.083.135**

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	140.759.390.175	-	**140.759.390.175**
Chi phí phải trả	1.823.075.477	-	**1.823.075.477**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.178.057.560	-	**110.178.057.560**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.962.630.223	-	**117.962.630.223**
Các khoản đầu tư tài chính	30.000.000.000	149.822.302	**30.149.822.302**

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.138.779.385	-	**97.138.779.385**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.855.293.874	-	**132.855.293.874**
Các khoản đầu tư tài chính	30.190.520.548	149.822.302	**30.340.342.850**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Ngọc Thanh	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nguyễn Đức Chung